

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 359/2025/DS-ST

Ngày: 04/9/2025

V/v “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Yến

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Đoàn Văn Rỹ;
- Ông Danh Cư.

Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Bạch Yến – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diệu Thùy – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2025, tại Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh (cơ sở 1, địa chỉ: số 126 đường Lê Quyên, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh) xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 287/2025/TLST-DS ngày 21/3/2025 của Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh) về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 101/2025/QĐXXST-DS ngày 11/7/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 140/2025/QĐST-DS ngày 08/8/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng TMCP Q

Địa chỉ: Tầng 1 (tầng trệt) và Tầng 2, Tòa nhà A – 111A đường P, phường BN, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Các ông bà Trần Hoàng M (vắng mặt), Hồ Thị N (vắng mặt), Trần Văn T (vắng mặt), Nguyễn Thị Thanh V (vắng mặt) và Nguyễn Huy C1 (có mặt). Là đại diện theo ủy quyền theo các Văn bản ủy quyền ngày 08/4/2025 và ngày 25/6/2025.

- *Bị đơn:*

- Bà Lê Thị Hồng C, sinh năm 1978 (vắng mặt)
- Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số A đường PT, Phường B, Quận T (nay là phường BĐ), Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 11/12/2024, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là Ngân hàng TMCP Q (sau đây viết tắt là Ngân hàng) trình bày:

* Ngày 02/7/2020, Ngân hàng với bà Lê Thị Hồng C và ông Nguyễn Văn H ký kết Hợp đồng tín dụng số 6203590.20 với nội dung cụ thể như sau:

- Số tiền vay: 412.500.000đồng;

- Mục đích vay: Mua xe ô tô;

- Thời hạn cho vay: 96 tháng;

- Lãi suất trong hạn tại thời điểm giải ngân 9.4%/năm. Lãi suất này là lãi suất ưu đãi và chỉ được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân Khoản vay. Hết thời hạn ưu đãi, lãi suất sẽ được điều chỉnh lại 3 tháng một lần bằng Lãi suất cơ sở theo sản phẩm theo quy định của VIB tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 4.1%/năm; Hoàn trả khoản vay gốc: Hàng tháng vào ngày 25, mỗi tháng trả 4.297.000 đồng, tháng cuối trả 4.285.000 đồng. Hoàn trả lãi: Hàng tháng vào ngày 25, kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 25/7/2020.

- Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn;

- Lãi suất chậm thanh toán là 10%/năm;

Theo Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 6203590(1).20 ngày 06/7/2020, Ngân hàng đã thực hiện giải ngân theo yêu cầu của bà C và ông H bằng hình thức chuyển khoản cho tài khoản được bà C và ông H cung cấp là: Tổng Công ty Cơ khí Giao thông vận tải SG-TNHH MTV, số tài khoản: 0071000008175 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN SG-TP.HCM số tiền 412.500.000đồng.

Quá trình thực hiện các hợp đồng nay, bà C và ông H đã thanh toán được tổng cộng là 266.148.079đồng, trong đó nợ gốc là 150.395.000đồng, nợ lãi là 115.753.079đồng. Bà C và ông H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ và khoản nợ bắt đầu quá hạn từ ngày 25/3/2024. Ngày 25/6/2024, Ngân hàng đã thông báo đến bà C và ông H về việc thu hồi nợ toàn bộ khoản nợ trước hạn. Đến ngày 02/7/2024, Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ của bà C và ông H sang quá hạn.

Tính đến ngày 27/6/2025, bà C và ông H còn nợ Ngân hàng tổng cộng là 376.441.301đồng trong đó nợ gốc là 262.105.000đồng, nợ lãi trong hạn là 41.508.312đồng, nợ lãi quá hạn là 67.010.309đồng, nợ lãi chậm trả là 5.817.680đồng.

* Ngày 01/6/2023, Ngân hàng với bà Lê Thị Hồng C ký kết Hợp đồng tín dụng số 3462330.23 với nội dung cụ thể như sau:

- Số tiền vay: 113.000.000đồng;

- Mục đích vay: Tiêu dùng mua sắm vật dụng gia đình;

- Thời hạn cho vay: 60 tháng;

- Lãi suất trong hạn tại thời điểm giải ngân 12%/năm. Mức lãi suất này được cố định trong suốt thời hạn vay; Hoàn trả khoản vay gốc: Ân hạn gốc 12 tháng đầu tiên, sau thời gian ân hạn hàng tháng vào ngày 25 hàng tháng, mỗi tháng trả 2.354.000 đồng, kỳ cuối trả gốc còn lại. Ngày trả gốc đầu tiên vào ngày 25/7/2024. Hoàn trả lãi: 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân: không trả lãi, từ tháng 13 trở đi trả lãi hàng tháng vào ngày 25, kỳ trả lãi đầu tiên vào ngày 25/7/2024;

- Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn;
- Lãi suất chậm thanh toán là 10%/năm;

Theo Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 3462330(1).23 ngày 05/6/2023, Ngân hàng đã thực hiện giải ngân theo yêu cầu của bà C bằng hình thức tiền mặt số tiền 113.000.000đồng.

Quá trình thực hiện các hợp đồng tính đến ngày 27/6/2025, bà C đã không thanh toán bất kỳ khoản nợ nào từ khi được giải ngân. Tuy nhiên, bà C đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ và khoản nợ bắt đầu quá hạn từ ngày 25/3/2024. Ngày 25/6/2024, Ngân hàng đã thông báo đến bà C và ông H về việc thu hồi nợ toàn bộ khoản nợ trước hạn. Đến ngày 02/7/2024, Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ của bà C và ông H sang quá hạn.

Tính đến ngày 27/6/2025, bà C và ông H còn nợ Ngân hàng tổng cộng là 149.161.337đồng trong đó nợ gốc là 113.000.000đồng, nợ lãi trong hạn là 14.600.219đồng, nợ lãi quá hạn là 20.117.096đồng, nợ lãi chậm trả là 1.444.022đồng.

Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Buộc bà Lê Thị Hồng C và ông Nguyễn Văn H trả ngay cho Ngân hàng TMCP Q một lần toàn bộ số tiền nợ là 376.441.301đồng trong đó nợ gốc là 262.105.000đồng, nợ lãi trong hạn là 41.508.312đồng, nợ lãi quá hạn là 67.010.309đồng, nợ lãi chậm trả là 5.817.680đồng theo Hợp đồng tín dụng số 6203590.20 ngày 02/7/2020 và Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 6203590(1).20 ngày 06/7/2020;

- Buộc bà Lê Thị Hồng C và ông Nguyễn Văn H trả ngay cho Ngân hàng TMCP Q một lần toàn bộ số tiền nợ là 149.161.337đồng trong đó nợ gốc là 113.000.000đồng, nợ lãi trong hạn là 14.600.219đồng, nợ lãi quá hạn là 20.117.096đồng, nợ lãi chậm trả là 1.444.022đồng theo Hợp đồng tín dụng số 3462330.23 và Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 3462330(1).23 ngày 05/6/2023;

- Buộc bà Lê Thị Hồng C và ông Nguyễn Văn H phải tiếp tục chịu tiền lãi theo từ ngày 28/6/2025 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 6203590.20 ngày 02/07/2020; Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 6203590(1).20 ngày 06/7/2020; Hợp đồng tín dụng số 3462330.23 ngày 01/6/2023; Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 3462330(1).23 ngày 05/6/2023.

Bà Lê Thị Hồng C và ông Nguyễn Văn H được Tòa án tổng đạt, niêm yết hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp và giấy triệu tập đương sự đến Tòa án làm việc nhưng vẫn vắng mặt không lý do và không có văn bản trình bày ý kiến về việc giải quyết vụ án gửi đến Tòa án.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn là Ngân hàng có người đại diện hợp pháp là ông Nguyễn Huy C1 trình bày:

Ngân hàng vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Buộc bà Lê Thị Hồng C và ông Nguyễn Văn H trả ngay cho Ngân hàng TMCP Q một lần toàn bộ số tiền nợ là 384.864.939 đồng trong đó nợ gốc là 262.105.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 37.707.846 đồng, nợ lãi quá hạn là 78.530.363 đồng, nợ lãi chậm trả là 6.521.730 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 6203590.20 ngày 02/7/2020 và Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 6203590(1).20 ngày 06/7/2020;

- Buộc bà Lê Thị Hồng C và ông Nguyễn Văn H trả ngay cho Ngân hàng TMCP Q một lần toàn bộ số tiền nợ là 153.282.437 đồng trong đó nợ gốc là 113.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 14.600.219 đồng, nợ lãi quá hạn là 23.962.192 đồng, nợ lãi chậm trả là 1.720.026 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 3462330.23 ngày 01/6/2023 và Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 3462330(1).23 ngày 05/6/2023;

- Buộc bà Lê Thị Hồng C và ông Nguyễn Văn H phải tiếp tục chịu tiền lãi theo từ ngày 05/9/2025 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 6203590.20 ngày 02/07/2020; Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 6203590(1).20 ngày 06/7/2020; Hợp đồng tín dụng số 3462330.23 ngày 01/6/2023; Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 3462330(1).23 ngày 05/6/2023.

Bà Lê Thị Hồng C và ông Nguyễn Văn H được Tòa án tổng đạt, niêm yết hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng Bà C và ông H vẫn vắng mặt không lý do và không có văn bản trình bày ý kiến về việc giải quyết vụ án gửi đến Tòa án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý và giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án đến khi đưa ra xét xử và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án:

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn là Ngân hàng yêu cầu bị đơn là bà Lê Thị Hồng C và ông Nguyễn Văn H cùng có địa chỉ cư trú tại phường BĐ, Thành phố Hồ Chí Minh, phải trả một lần cho nguyên đơn toàn bộ số tiền còn nợ theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết. Như vậy, đây là tranh chấp về hợp đồng tín dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại

khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2025).

Bị đơn là bà Lê Thị Hồng C và ông Nguyễn Văn H được Tòa án tổng đạt, niêm yết hợp lệ đến lần thứ hai nhưng bà C và ông H vẫn vắng mặt không lý do và không có văn bản trình bày ý kiến về việc giải quyết vụ án gửi đến Tòa án. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2025).

[2] Về yêu cầu của đương sự:

Bị đơn là bà Lê Thị Hồng C và ông Nguyễn Văn H đã được Tòa án tổng đạt, niêm yết hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập đương sự để trình bày ý kiến, thông báo và giấy triệu tập đương sự tham gia phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không lý do và không có văn bản trình bày ý kiến về việc giải quyết vụ án gửi đến Tòa án. Như vậy, bà C và ông H đã tự từ bỏ việc thực hiện quyền cung cấp chứng cứ, chứng minh, quyền tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định tại Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2025) nên Tòa án giải quyết vụ án trên cơ sở chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ án theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2025).

[2.1] Về hình thức của hợp đồng:

Bà Lê Thị Hồng C và ông Nguyễn Văn H có ký với Ngân hàng Hợp đồng tín dụng số 6203590.20 ngày 02/7/2020 với mục đích vay là để mua sắm xe ô tô. Thực hiện hợp đồng, Ngân hàng đã giải ngân cho bà C và ông H theo Đơn đề nghị giải ngân kèm kèm ước nhận nợ số 6203590(1).20 ngày 06/7/2020.

Bà Lê Thị Hồng C có ký với Ngân hàng Hợp đồng tín dụng số 3462330.23 ngày 01/6/2023 với mục đích vay là để tiêu dùng mua sắm vật dụng gia đình. Thực hiện hợp đồng, Ngân hàng đã giải ngân cho bà C theo Đơn đề nghị giải ngân kèm kèm ước nhận nợ số 3462330(1).23 ngày 05/6/2023.

Việc ký kết là hoàn toàn tự nguyện, các điều khoản do các bên thỏa thuận trong các hợp đồng và kèm ước nhận nợ đều đáp ứng đủ điều kiện chủ thể ký kết hợp đồng và phù hợp với nội dung quy định tại Điều 91, Điều 98 của Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 17/2017/QH14. Nội dung trong hợp đồng không trái đạo đức xã hội, không trái pháp luật, do vậy các hợp đồng tín dụng nêu trên có hiệu lực pháp luật và các bên phải có nghĩa vụ chấp hành.

[2.3] Về yêu cầu thanh toán nợ gốc và nợ lãi:

Căn cứ Đơn đề nghị giải ngân kèm kèm ước nhận nợ số 6203590(1).20 ngày 06/7/2020, Ngân hàng đã giải ngân đủ khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 6203590.20 ngày 02/7/2020 và các bên thỏa thuận về lãi suất tại thời điểm giải ngân là 9,4%/năm, đây là lãi suất ưu đãi và chỉ áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân khoản vay, hết thời hạn ưu đãi, lãi suất sẽ điều chỉnh lại 03 tháng một lần bằng lãi suất cơ sở theo sản phẩm theo quy định của Ngân hàng tại thời

điểm điều chỉnh cộng biên độ 4,1%/năm. Các bên thỏa thuận mức lãi suất quá hạn là 150% của lãi suất cho vay trong hạn và mức lãi suất chậm trả bằng 10%/năm tại Điều khoản và Điều kiện cấp tín dụng được phát hành kèm theo và là một phần không thể tách rời của hợp đồng tín dụng này. Ngoài ra, các bên còn thỏa thuận việc trả nợ gốc được thực hiện hàng tháng ngày 25, mỗi tháng trả 4.297.000đồng bắt đầu từ ngày 25/7/2020 và việc trả nợ lãi hàng tháng vào ngày 25 bắt đầu từ ngày 25/7/2020. Bà C và ông H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ và khoản nợ bắt đầu quá hạn từ ngày 25/3/2024. Ngày 25/6/2024, Ngân hàng đã thông báo đến bà C và ông H về việc thu hồi nợ toàn bộ khoản nợ trước hạn. Đến ngày 02/7/2024, Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ của bà C và ông H sang quá hạn.

Căn cứ Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 3462330(1).23 ngày 05/6/2023, Ngân hàng đã giải ngân đủ khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 3462330.23 ngày 01/6/2023 và các bên đã thỏa thuận về lãi suất tại thời điểm giải ngân là 12%/năm, mức lãi suất này được giữ cố định trong suốt thời gian vay. Các bên thỏa thuận mức lãi suất quá hạn là 150% của lãi suất cho vay trong hạn và mức lãi suất chậm trả bằng 10%/năm tại Điều khoản và Điều kiện cấp tín dụng được phát hành kèm theo và là một phần không thể tách rời của hợp đồng tín dụng này. Ngoài ra, các bên còn thỏa thuận về phương thức trả nợ như sau: Thời gian ân hạn là 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân, sau thời gian ân hạn hàng tháng vào ngày 25, mỗi tháng trả 2.354.000đồng, kỳ cuối trả số dư nợ gốc còn lại bắt đầu từ ngày 25/7/2024, trả lãi hàng tháng vào ngày 25 bắt đầu trả từ tháng thứ 13 sau thời gian ân hạn là ngày 25/7/2024. Do bà C đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ và khoản nợ bắt đầu quá hạn từ ngày 25/3/2024. Ngày 25/6/2024, Ngân hàng đã thông báo đến bà C và ông H về việc thu hồi nợ toàn bộ khoản nợ trước hạn. Đến ngày 02/7/2024, Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ của bà C và ông H sang quá hạn.

Xét bà C và ông H là vợ chồng hợp pháp và khoản vay nhằm mục đích tiêu dùng mua sắm vật dụng gia đình nên việc Ngân hàng yêu cầu bà C và ông H cùng có nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng tín dụng số 3462330.23 ngày 01/6/2023 là phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Xét thỏa thuận về lãi suất nêu trên của các bên là phù hợp với quy định của Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017) và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao nên có cơ sở được chấp nhận.

Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn và các tài liệu có trong hồ sơ bao gồm: Hợp đồng tín dụng số 6203590.20 ngày 02/7/2020; Hợp đồng tín dụng số 3462330.23 ngày 01/6/2023; Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 6203590(1).20 ngày 06/7/2020; Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 3462330(1).23 ngày 05/6/2023; Điều khoản và Điều kiện cấp tín dụng; các Bảng chi tiết tính lãi của khách hàng và Giấy chứng nhận kết hôn số 12, quyền số I/99, ngày 29/11/1999 của Ủy ban nhân dân xã TP, huyện TH, tỉnh Long An (nay là xã TP, tỉnh TN), có đủ cơ sở xác định bà C và ông H còn nợ Ngân hàng tính đến ngày 04/9/2025 như sau:

- Số tiền còn nợ tổng cộng là 384.864.939đồng trong đó nợ gốc là 262.105.000đồng, nợ lãi trong hạn là 37.707.846đồng, nợ lãi quá hạn là

78.530.363đồng, nợ lãi chậm trả là 6.521.730đồng theo Hợp đồng tín dụng số 6203590.20 ngày 02/7/2020 và Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 6203590(1).20 ngày 06/7/2020;

- Số tiền còn nợ tổng cộng là 153.282.437đồng trong đó nợ gốc là 113.000.000đồng, nợ lãi trong hạn là 14.600.219đồng, nợ lãi quá hạn là 23.962.192đồng, nợ lãi chậm trả là 1.720.026đồng theo Hợp đồng tín dụng số 3462330.23 ngày 01/6/2023 và Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 3462330(1).23 ngày 05/6/2023.

Như vậy, bà C và ông H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và nợ lãi cho Ngân hàng nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bà C và ông H phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc và nợ lãi còn nợ theo các hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ nêu trên là phù hợp với thỏa thuận của các bên tại các hợp đồng tín dụng và phù hợp với quy định tại Điều 91, Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017) và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao nên có cơ sở chấp nhận.

Ngân hàng yêu cầu Bà C và ông H phải tiếp tục trả lãi phát sinh từ ngày 05/9/2025 trên số tiền nợ chưa trả tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ là phù hợp với quy định tại Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao nên có cơ sở chấp nhận.

[3] Về án phí:

Do các bị đơn có nghĩa vụ trả tiền nên các bị đơn có nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền phải trả. Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý về sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2025).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2025);

Căn cứ vào Điều 90, Điều 91 và Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Căn cứ vào Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ngân hàng TMCP Q.

Buộc bà Lê Thị Hồng C và ông Nguyễn Văn H thanh toán cho Ngân hàng TMCP Q số tiền còn nợ là 384.864.939đồng (ba trăm tám mươi bốn triệu tám trăm sáu mươi bốn ngàn chín trăm ba mươi chín đồng) trong đó nợ gốc là 262.105.000đồng (hai trăm sáu mươi hai triệu một trăm lẻ năm ngàn đồng), nợ lãi trong hạn là 37.707.846đồng (ba mươi bảy triệu bảy trăm lẻ bảy ngàn tám trăm bốn mươi sáu đồng), nợ lãi quá hạn là 78.530.363đồng (bảy mươi tám triệu năm trăm ba mươi ngàn ba trăm sáu mươi ba đồng), nợ lãi chậm trả là 6.521.730đồng (sáu triệu năm trăm hai mươi một ngàn bảy trăm ba mươi đồng) theo Hợp đồng tín dụng số 6203590.20 ngày 02/7/2020 và Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 6203590(1).20 ngày 06/7/2020.

Buộc bà Lê Thị Hồng C và ông Nguyễn Văn H thanh toán cho Ngân hàng TMCP Q số tiền còn nợ là 153.282.437đồng (một trăm năm mươi ba triệu hai trăm tám mươi hai ngàn bốn trăm ba mươi bảy đồng) trong đó nợ gốc là 113.000.000đồng (một trăm mười ba triệu đồng), nợ lãi trong hạn là 14.600.219đồng (mười bốn triệu sáu trăm ngàn hai trăm mười chín đồng), nợ lãi quá hạn là 23.962.192đồng (hai mươi ba triệu chín trăm sáu mươi hai ngàn một trăm chín mươi hai đồng), nợ lãi chậm trả là 1.720.026đồng (một triệu bảy trăm hai mươi ngàn không trăm hai mươi sáu đồng) theo Hợp đồng tín dụng số 3462330.23 ngày 01/6/2023 và Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 3462330(1).23 ngày 05/6/2023.

Kể từ ngày 05/9/2025 cho đến khi thanh toán xong nợ, bà Lê Thị Hồng C và ông Nguyễn Văn H phải tiếp tục thanh toán tiền lãi trên số tiền phải thi hành tương ứng theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 6203590.20 ngày 02/07/2020; Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 6203590(1).20 ngày 06/7/2020; Hợp đồng tín dụng số 3462330.23 ngày 01/6/2023; Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 3462330(1).23 ngày 05/6/2023.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị Hồng C và ông Nguyễn Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 25.525.895đồng (hai mươi lăm triệu năm trăm hai mươi lăm ngàn tám trăm chín mươi lăm đồng).

Ngân hàng TMCP Q được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 11.246.245đồng (mười một triệu hai trăm bốn mươi sáu ngàn hai trăm bốn mươi lăm đồng) theo Biên lai số 0031498 ngày 14/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Về quyền kháng cáo:

Ngân hàng TMCP Q có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Bà Lê Thị Hồng C và ông Nguyễn Văn H có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Khu vực 10 – TPHCM;
- THADS TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Ngọc Yến